

No.: 158.1.26./ASC/CV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2026
Ho Chi Minh city, 19 March, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
To: **HANOI STOCK EXCHANGE**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**
Organization name: **AULAC CORPORATION**
Trụ sở chính: 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh
Address of head office: 117 Nguyen Cuu Van st., Gia Dinh Ward, HCMC
Điện thoại/Phone: (028) 62589922 Fax: (028) 62589933
Người thực hiện công bố thông tin: ông Mai Văn Tùng – Tổng Giám Đốc Công ty
Spokesperson: Mr. Mai Van Tung - General Director of the Company
Loại công bố thông tin/ Information disclosure type: Định kỳ/Periodicity

Nội dung công bố thông tin/Content of information disclosure:

Công ty Cổ phần Âu Lạc công bố thông tin Báo cáo năm 2025 đã được kiểm toán.
Thông tin công bố đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://aulac.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Aulac Corporation discloses information on the audited Financial Report of 2025.

The disclosed information has been posted on the Company's website at: <http://aulac.com.vn>.

The Company hereby commits that the information provided above is true and we will bear the full responsibility to the law for the content provided.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
AULAC CORPORATION

Nơi nhận:

- Như kính gửi (IDS)/As above
- Trang web công ty/Company website
- Lưu VT/Saves



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Tùng



Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Âu Lạc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 được cấp ngày 8 tháng 2 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch với mã chứng khoán là ALC theo Quyết định số 1492/QĐ-SGDHN ngày 25 tháng 12 năm 2025. Sau đó, cổ phiếu của Công ty được chính thức đưa vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) theo Thông báo số 5751/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu ven biển và viễn dương.

Công ty có trụ sở chính tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thủy	Chủ tịch	
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông LamHien Christian Khanh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thu Thủy và Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mại Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11634531/68628947

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3076-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.042.915.400.090	1.169.039.061.998
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	832.548.467.138	785.551.568.552
111	1. Tiền		801.748.467.138	115.655.568.552
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.800.000.000	669.896.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.300.000.000	194.333.600.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	8.300.000.000	194.333.600.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.527.359.946	74.116.410.874
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	90.282.059.921	71.665.509.865
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	17.071.798.877	1.641.925.605
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.909.774.006	3.065.180.763
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.736.272.858)	(2.256.205.359)
140	IV. Hàng tồn kho	9	73.291.763.968	94.998.939.474
141	1. Hàng tồn kho		73.291.763.968	94.998.939.474
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.247.809.038	20.038.543.098
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.811.642.121	2.839.465.944
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	17.436.166.917	17.199.077.154
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.215.287.984.903	1.101.196.891.765
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		159.680.927.259	143.966.624.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	159.680.927.259	143.966.624.600
220	II. Tài sản cố định		743.737.725.112	885.374.429.089
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	743.737.725.112	885.374.429.089
222	Nguyên giá		2.158.861.930.590	2.158.415.827.318
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.415.124.205.478)	(1.273.041.398.229)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(649.500.000)	(649.500.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		245.772.852.517	7.740.453.072
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	245.772.852.517	7.740.453.072
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		380.000.000	700.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	2.120.000.000	2.120.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2	(1.740.000.000)	(1.420.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		65.716.480.015	63.415.385.004
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	65.716.480.015	63.415.385.004
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.258.203.384.993	2.270.235.953.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		636.226.481.482	868.855.643.052
310	I. Nợ ngắn hạn		295.871.951.482	419.049.113.052
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	20.922.966.380	16.220.957.914
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	73.716.185.121	66.493.122.790
314	3. Phải trả người lao động		3.802.500.000	2.989.000.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	16.500.982.801	3.240.821.254
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.770.126.318	20.557.738.988
320	6. Vay ngắn hạn	18	134.263.192.930	286.666.905.920
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	31.895.997.932	22.880.566.186
330	II. Nợ dài hạn		340.354.530.000	449.806.530.000
338	1. Vay dài hạn	18	340.354.530.000	449.806.530.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.621.976.903.511	1.401.380.310.711
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.621.976.903.511	1.401.380.310.711
411	1. Vốn cổ phần		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		154.236.312.286	131.504.390.290
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		712.616.682.425	514.752.011.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		474.030.011.221	295.896.268.383
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		238.586.671.204	218.855.743.238
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.258.203.384.993	2.270.235.953.763

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	1.312.491.961.169	1.555.505.269.939
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	(878.630.870.992)	(1.126.936.418.806)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		433.861.090.177	428.568.851.133
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	40.511.461.490	42.657.210.803
22	7. Chi phí tài chính	23	(47.169.598.122)	(74.420.240.142)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(44.744.785.297)	(67.093.609.326)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(17.412.114.671)	(19.042.166.950)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(54.416.191.250)	(50.008.516.094)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		355.374.647.624	327.755.138.750
31	11. Thu nhập khác		426.961.749	3.522.623.169
32	12. Chi phí khác		(19.258.675)	(5.711.738.569)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		407.703.074	(2.189.115.400)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		355.782.350.698	325.566.023.350
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(71.633.325.752)	(64.629.854.835)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		284.149.024.946	260.936.168.515
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	5.161	4.739
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	5.161	4.739

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026


Vũ Thị Nga
Người lập


Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		355.782.350.698	325.566.023.350
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	26	143.079.949.068	322.339.329.138
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		800.067.499	(2.810.345.389)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		564.589.974	(1.100.485.399)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.544.955.620)	1.877.528.624
06	Chi phí lãi vay	23	44.744.785.297	67.093.609.326
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		541.426.786.916	712.965.659.650
09	Tăng các khoản phải thu		(51.492.294.636)	(49.449.256.130)
10	Giảm hàng tồn kho		21.707.175.506	3.896.406.289
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		13.425.826.111	(36.400.544.605)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.578.640.388)	(10.003.328.508)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	79.153.124.666
14	Tiền lãi vay đã trả		(45.402.498.739)	(68.668.676.054)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(64.629.854.835)	(48.883.804.486)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.815.000.000)	(24.063.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		388.641.499.935	558.546.580.822
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(239.037.702.127)	(16.254.805.184)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		363.636.364	474.182.258.343
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(111.262.065.000)	(178.849.510.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn		297.295.665.000	51.900.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	490.221.600
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		3.596.811.270	4.137.462.010
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(49.043.654.493)	335.605.626.769

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	269.567.870.651	388.118.278.842
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(531.423.583.641)	(719.256.585.647)
36	Cổ tức đã trả	19.3	(30.378.086.900)	(40.314.994.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(292.233.799.890)	(371.453.300.805)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		47.364.045.552	522.698.906.786
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		785.551.568.552	262.699.754.528
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(367.146.966)	152.907.238
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	832.548.467.138	785.551.568.552

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25, được cấp ngày 8 tháng 2 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch với mã chứng khoán là ALC theo Quyết định số 1492/QĐ-SGDHN ngày 25 tháng 12 năm 2025. Sau đó, cổ phiếu của Công ty được chính thức đưa vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) theo Thông báo số 5751/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 30 tháng 12 năm 2025

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải nhiên liệu ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 342 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 335 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|---|
| Phu tùng, vật tư | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí tài chính phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, phúc lợi cộng đồng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu ven biển và viễn dương. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	563.278.582	101.912.317
Tiền gửi ngân hàng (*)	801.185.188.556	115.553.656.235
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (**)	30.800.000.000	669.896.000.000
TỔNG CỘNG	832.548.467.138	785.551.568.552

(*) Số dư cuối năm bao gồm khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất trị giá 595.000 USD, tương đương 15.515.815.000 VND và khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 trị giá 370.000 USD, tương đương 9.651.450.000 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 18).

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,15% đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: dao động từ 0% đến 4,6%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 trị giá 10.800.000.000 VND đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 18.1).

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, hưởng lãi suất 4%/năm, và được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này (Thuyết minh số 18.2).

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	380.000.000 (1.740.000.000)	2.120.000.000	700.000.000 (1.420.000.000)	
TỔNG CỘNG	2.120.000.000	380.000.000 (1.740.000.000)	2.120.000.000	700.000.000 (1.420.000.000)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Global Tanker	39.289.790.220	20.275.849.119
Soleum Energy Pte Ltd	14.463.300.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	9.142.964.088	9.547.825.000
Petco Trading Labuan Company Ltd	-	15.611.441.625
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	10.295.100.000
Các khách hàng khác	27.386.005.613	15.935.294.121
TỔNG CỘNG	90.282.059.921	71.665.509.865
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.736.272.858)	(2.256.205.359)
GIÁ TRỊ THUẦN	87.545.787.063	69.409.304.506

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.256.205.359	1.923.494.613
Dự phòng trích lập trong năm	480.067.499	332.710.746
Số cuối năm	2.736.272.858	2.256.205.359

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Perfect Bulk Asia Maritime Pte Ltd	4.569.449.000	-
Các khoản trả trước khác	12.502.349.877	1.641.925.605
TỔNG CỘNG	17.071.798.877	1.641.925.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.909.774.006	3.065.180.763
Tạm ứng cho nhân viên	1.938.540.000	-
Thu hộ	1.474.600.149	-
Khác	496.633.857	3.065.180.763
Dài hạn	159.680.927.259	143.966.624.600
Đặt cọc phải thu (*)	159.680.927.259	143.966.624.600
TỔNG CỘNG	163.590.701.265	147.031.805.363

(*) Số dư cuối năm chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc với tổng giá trị là 157.717.904.505 VND theo các hợp đồng đặt cọc đã ký để bảo đảm việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các lô đất thuộc Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và một cá nhân.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.690.823.222	63.248.191.795
Công cụ và dụng cụ	26.600.940.746	31.750.747.679
TỔNG CỘNG	73.291.763.968	94.998.939.474

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.811.642.121	2.839.465.944
Phí bảo hiểm	2.811.642.121	2.772.710.944
Phí phần mềm	-	50.915.000
Khác	-	15.840.000
Dài hạn	65.716.480.015	63.415.385.004
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	65.104.820.015	63.415.385.004
Khác	611.660.000	-
TỔNG CỘNG	68.528.122.136	66.254.850.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	2.157.466.477.522	949.349.796	2.158.415.827.318
Mua trong năm	1.291.245.091	152.000.000	1.443.245.091
Thanh lý	(997.141.819)	-	(997.141.819)
Số cuối năm	<u>2.157.760.580.794</u>	<u>1.101.349.796</u>	<u>2.158.861.930.590</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.048.467.698.328	902.559.796	1.049.370.258.124
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	1.272.121.942.047	919.456.182	1.273.041.398.229
Khấu hao trong năm	143.064.352.404	15.596.664	143.079.949.068
Thanh lý	(997.141.819)	-	(997.141.819)
Số cuối năm	<u>1.414.189.152.632</u>	<u>935.052.846</u>	<u>1.415.124.205.478</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>885.344.535.475</u>	<u>29.893.614</u>	<u>885.374.429.089</u>
Số cuối năm	<u>743.571.428.162</u>	<u>166.296.950</u>	<u>743.737.725.112</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	740.298.608.696	-	740.298.608.696

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm tài sản cố định	245.066.048.417	7.338.288.072
Sửa chữa lớn tàu	706.804.100	402.165.000
TỔNG CỘNG	<u>245.772.852.517</u>	<u>7.740.453.072</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Standard Maritime Pte Ltd	4.304.515.536	6.982.025.985
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải Đại Dương Xanh	3.583.204.569	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch Vụ Vosco	2.478.564.792	2.800.015.130
Các bên khác	10.556.681.483	6.438.916.799
TỔNG CỘNG	<u>20.922.966.380</u>	<u>16.220.957.914</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển thuế giá trị gia tăng	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu					VND
Thuế giá trị gia tăng	17.199.077.154	13.137.730.754	(12.900.640.991)	-	17.436.166.917
TỔNG CỘNG	17.199.077.154	13.137.730.754	(12.900.640.991)	-	17.436.166.917
Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.629.854.835	71.633.325.752	-	(64.629.854.835)	71.633.325.752
Thuế thu nhập cá nhân	1.863.267.955	7.880.283.007	-	(7.660.691.593)	2.082.859.369
Thuế giá trị gia tăng	-	12.900.640.991	(12.900.640.991)	-	-
Thuế khác	-	4.120.000	-	(4.120.000)	-
TỔNG CỘNG	66.493.122.790	92.418.369.750	(12.900.640.991)	(72.294.666.428)	73.716.185.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phi đại lý và các phí liên quan đến vận tải biển	14.506.750.069	285.289.600
Lãi vay	1.994.232.732	2.651.946.174
Phi bảo hiểm	-	303.585.480
TỔNG CỘNG	<u>16.500.982.801</u>	<u>3.240.821.254</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cước vận chuyển bổ sung	10.654.240.307	13.911.249.616
Cổ tức phải trả	3.273.880.600	2.929.967.100
Phi hoa hồng	-	3.016.656.075
Các khoản khác	842.005.411	699.866.197
TỔNG CỘNG	<u>14.770.126.318</u>	<u>20.557.738.988</u>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.880.566.186	15.938.034.390
Trích trong năm (Thuyết minh số 19.1)	19.890.431.746	18.265.531.796
Sử dụng trong năm	<u>(10.875.000.000)</u>	<u>(11.323.000.000)</u>
Số cuối năm	<u>31.895.997.932</u>	<u>22.880.566.186</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Nhận nợ vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn	286.666.905.920	269.567.870.651	(531.423.583.641)	109.452.000.000	134.263.192.930
Vay ngân hàng	177.214.905.920	269.567.870.651	(421.971.583.641)	-	24.811.192.930
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	109.452.000.000	-	(109.452.000.000)	109.452.000.000	109.452.000.000
Dài hạn	449.806.530.000	-	-	(109.452.000.000)	340.354.530.000
Vay ngân hàng	449.806.530.000	-	-	(109.452.000.000)	340.354.530.000
TỔNG CỘNG	736.473.435.920	269.567.870.651	(531.423.583.641)	-	474.617.722.930

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm (Thuyết minh số 4, 5.1 và 11)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất	15.476.914.951	Ngày 30 tháng 3 năm 2026	3%	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	9.334.277.979	Ngày 30 tháng 1 năm 2026	4,25%	Phương tiện vận tải và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn
TỔNG CỘNG	24.811.192.930			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn nhằm mục đích mua tàu được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm) (Thuyết minh số 4, 5.1 và 11)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	126.270.000.000 73.990.830.000	Đến ngày 9 tháng 3 năm 2030 Đến ngày 3 tháng 12 năm 2028	Thả nổi Thả nổi	Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	131.030.000.000 118.515.700.000	Đến ngày 4 tháng 5 năm 2030 Đến ngày 11 tháng 4 năm 2030	Thả nổi Thả nổi	Phương tiện vận tải, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn
TỔNG CỘNG	449.806.530.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	109.452.000.000			
Vay dài hạn	340.354.530.000			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	346.658.935.583	1.212.412.341.192
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	260.936.168.515	260.936.168.515
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	20.874.893.481	(20.874.893.481)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.265.531.796)	(18.265.531.796)
Thường cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.800.000.000)	(9.800.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
Số cuối năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	514.752.011.621	1.401.380.310.711
Năm nay						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	514.752.011.621	1.401.380.310.711
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	284.149.024.946	284.149.024.946
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(30.722.000.400)	(30.722.000.400)
Trích Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	22.731.921.996	(22.731.921.996)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(19.890.431.746)	(19.890.431.746)
Thường cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
Số cuối năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	154.236.312.286	712.616.682.425	1.621.976.903.511

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 5 tháng 5 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.470.620	56.470.620
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>56.470.620</i>	<i>56.470.620</i>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>51.203.334</i>	<i>51.203.334</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.3 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	2.929.967.100	2.282.293.900
Cổ tức công bố trong năm	30.722.000.400	40.962.667.200
Cổ tức đã chi trả	<u>(30.378.086.900)</u>	<u>(40.314.994.000)</u>
Số cuối năm	<u>3.273.880.600</u>	<u>2.929.967.100</u>

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên số phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	284.149.024.946	260.936.168.515
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(19.890.431.746)</u>	<u>(18.265.531.796)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	<u>264.258.593.200</u>	<u>242.670.636.719</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	<i>5.161</i>	<i>4.739</i>
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	<i>5.161</i>	<i>4.739</i>

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng	<u>17.412.114.671</u>	<u>19.042.166.950</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	28.266.769.847	25.715.924.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.749.700.450	19.254.230.036
Chi phí khấu hao	793.061.580	534.532.582
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	484.743.000	331.400.000
Chi phí khác	<u>4.121.916.373</u>	<u>4.172.428.558</u>
TỔNG CỘNG	<u>54.416.191.250</u>	<u>50.008.516.094</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu	373.168.398.138	438.552.150.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.839.348.956	290.576.154.417
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 11</i>)	143.079.949.068	322.339.329.138
Chi phí nhân viên	129.983.071.402	131.304.861.957
Chi phí khác	<u>10.388.409.349</u>	<u>13.214.606.300</u>
TỔNG CỘNG	<u>950.459.176.913</u>	<u>1.195.987.101.850</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>71.633.325.752</u>	<u>64.629.854.835</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>355.782.350.698</u>	<u>325.566.023.350</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	71.156.470.140	65.113.204.670
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	45.709.000	75.114.600
Điều chỉnh tăng (giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	<u>431.146.612</u>	<u>(558.464.435)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>71.633.325.752</u>	<u>64.629.854.835</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Hình	Nguyên Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 12 tháng 10 năm 2025 (bãi nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2025)
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	4.303.612.903	3.054.000.000
Ông Nguyễn Đức Hình	Nguyên Phó Chủ tịch	-	2.200.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên HĐQT	2.196.548.387	1.910.800.000
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên HĐQT	496.000.000	211.200.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên HĐQT	636.000.000	636.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên HĐQT	1.510.838.710	1.196.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	3.672.959.080	3.388.349.850
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.984.533.078	1.830.662.311
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.950.994.616	1.790.662.307
TỔNG CỘNG		16.751.486.774	16.217.674.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	29.773.090	776.557.972.785	23.860.647	603.852.427.874

30. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Công ty đã ký kết một số hợp đồng liên quan đến việc thiết kế đóng tàu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này ước tính là 9.700.339.577.500 VND.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn



Aulac Corporation

Financial statements

For the year ended 31 December 2025



Aulac Corporation

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of the management	2
Independent auditors' report	3 - 4
Balance sheet	5 - 6
Income statement	7
Cash flow statement	8 - 9
Notes to the financial statements	10 - 32

Aulac Corporation

REPORT OF THE MANAGEMENT

The Management of Aulac Corporation ("the Company") is pleased to present this report and the financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Management is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing those financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- ▶ prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

The Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025 and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

For and on behalf of the management:



Mai Van Tung
General Director

Ho Chi Minh City, Viet Nam

18 March 2026



Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Reference: 11634531/68628947

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders of Aulac Corporation**

We have audited the accompanying financial statements of Aulac Corporation ("the Company"), as prepared on 18 March 2026 and set out on pages 5 to 32, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the income statement and the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

Management is responsible for the preparation and true and fair preparation and presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

BALANCE SHEET
as at 31 December 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		1,042,915,400,090	1,169,039,061,998
110	I. Cash and cash equivalents	4	832,548,467,138	785,551,568,552
111	1. Cash		801,748,467,138	115,655,568,552
112	2. Cash equivalents		30,800,000,000	669,896,000,000
120	II. Short-term investments		8,300,000,000	194,333,600,000
123	1. Held-to-maturity investments	5.1	8,300,000,000	194,333,600,000
130	III. Current accounts receivable		108,527,359,946	74,116,410,874
131	1. Short-term trade receivables	6	90,282,059,921	71,665,509,865
132	2. Short-term advances to suppliers	7	17,071,798,877	1,641,925,605
136	3. Other short-term receivables	8	3,909,774,006	3,065,180,763
137	4. Provision for short-term doubtful receivables	6	(2,736,272,858)	(2,256,205,359)
140	IV. Inventories	9	73,291,763,968	94,998,939,474
141	1. Inventories		73,291,763,968	94,998,939,474
150	V. Other current assets		20,247,809,038	20,038,543,098
151	1. Short-term prepaid expenses	10	2,811,642,121	2,839,465,944
152	2. Deductible value-added tax	14	17,436,166,917	17,199,077,154
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,215,287,984,903	1,101,196,891,765
210	I. Long-term receivables		159,680,927,259	143,966,624,600
216	1. Other long-term receivables	8	159,680,927,259	143,966,624,600
220	II. Fixed asset		743,737,725,112	885,374,429,089
221	1. Tangible fixed assets	11	743,737,725,112	885,374,429,089
222	Cost		2,158,861,930,590	2,158,415,827,318
223	Accumulated depreciation		(1,415,124,205,478)	(1,273,041,398,229)
227	2. Intangible fixed assets		-	-
228	Cost		649,500,000	649,500,000
229	Accumulated amortisation		(649,500,000)	(649,500,000)
240	III. Long-term assets in progress		245,772,852,517	7,740,453,072
242	1. Construction in progress	12	245,772,852,517	7,740,453,072
250	IV. Long-term investments		380,000,000	700,000,000
253	1. Investments in other entities	5.2	2,120,000,000	2,120,000,000
254	2. Provision for long-term investments	5.2	(1,740,000,000)	(1,420,000,000)
260	V. Other long-term assets		65,716,480,015	63,415,385,004
261	1. Long-term prepaid expenses	10	65,716,480,015	63,415,385,004
270	TOTAL ASSETS		2,258,203,384,993	2,270,235,953,763

BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2025

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		636,226,481,482	868,855,643,052
310	I. Current liabilities		295,871,951,482	419,049,113,052
311	1. Short-term trade payables	13	20,922,966,380	16,220,957,914
313	2. Statutory obligations	14	73,716,185,121	66,493,122,790
314	3. Payables to employees		3,802,500,000	2,989,000,000
315	4. Short-term accrued expenses	15	16,500,982,801	3,240,821,254
319	5. Other short-term payables	16	14,770,126,318	20,557,738,988
320	6. Short-term loans	18	134,263,192,930	286,666,905,920
322	7. Bonus and welfare fund	17	31,895,997,932	22,880,566,186
330	II. Non-current liabilities		340,354,530,000	449,806,530,000
338	1. Long-term loans	18	340,354,530,000	449,806,530,000
400	D. OWNERS' EQUITY		1,621,976,903,511	1,401,380,310,711
410	I. Owners' equity	19.1	1,621,976,903,511	1,401,380,310,711
411	1. Share capital		564,706,200,000	564,706,200,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		564,706,200,000	564,706,200,000
412	2. Share premium		254,725,820,000	254,725,820,000
415	3. Treasury shares		(64,308,111,200)	(64,308,111,200)
418	4. Investment and development funds		154,236,312,286	131,504,390,290
421	5. Undistributed earnings		712,616,682,425	514,752,011,621
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		474,030,011,221	295,896,268,383
421b	- Undistributed earnings of current year		238,586,671,204	218,855,743,238
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,258,203,384,993	2,270,235,953,763

Ho Chi Minh City, Vietnam

18 March 2026



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
10	3. Net revenue from rendering of services	20	1,312,491,961,169	1,555,505,269,939
11	4. Cost of services rendered	21	(878,630,870,992)	(1,126,936,418,806)
20	5. Gross profit from rendering of services		433,861,090,177	428,568,851,133
21	6. Finance income	22	40,511,461,490	42,657,210,803
22	7. Finance expenses	23	(47,169,598,122)	(74,420,240,142)
23	<i>In which: Interest expense</i>		(44,744,785,297)	(67,093,609,326)
25	8. Selling expenses	24	(17,412,114,671)	(19,042,166,950)
26	9. General and administrative expenses	25	(54,416,191,250)	(50,008,516,094)
30	10. Operating profit		355,374,647,624	327,755,138,750
31	11. Other income		426,961,749	3,522,623,169
32	12. Other expenses		(19,258,675)	(5,711,738,569)
40	13. Other profit (loss)		407,703,074	(2,189,115,400)
50	14. Accounting profit before tax		355,782,350,698	325,566,023,350
51	15. Current corporate income tax expense	27.1	(71,633,325,752)	(64,629,854,835)
60	16. Net profit after corporate income tax		284,149,024,946	260,936,168,515
70	17. Basic earnings per share	19.4	5,161	4,739
71	18. Diluted earnings per share	19.4	5,161	4,739

Ho Chi Minh City, Vietnam

18 March 2026



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		355,782,350,698	325,566,023,350
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets	26	143,079,949,068	322,339,329,138
03	Provisions (reversal of provision)		800,067,499	(2,810,345,389)
04	Foreign exchange losses (gains) arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		564,589,974	(1,100,485,399)
05	(Gains) losses from investing activities		(3,544,955,620)	1,877,528,624
06	Interest expense	23	44,744,785,297	67,093,609,326
08	Operating profit before changes in working capital		541,426,786,916	712,965,659,650
09	Increase in receivables		(51,492,294,636)	(49,449,256,130)
10	Decrease in inventories		21,707,175,506	3,896,406,289
11	Increase (decrease) in payables		13,425,826,111	(36,400,544,605)
12	Increase in prepaid expenses		(2,578,640,388)	(10,003,328,508)
13	Decrease in held-for-trading securities		-	79,153,124,666
14	Interest paid		(45,402,498,739)	(68,668,676,054)
15	Corporate income tax paid	14	(64,629,854,835)	(48,883,804,486)
17	Other cash outflows for operating activities		(23,815,000,000)	(24,063,000,000)
20	Net cash flows from operating activities		388,641,499,935	558,546,580,822
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase of fixed assets		(239,037,702,127)	(16,254,805,184)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		363,636,364	474,182,258,343
23	Bank term deposits		(111,262,065,000)	(178,849,510,000)
24	Collections of bank term deposits		297,295,665,000	51,900,000,000
26	Proceeds from sales of investments in another entity		-	490,221,600
27	Interest income received		3,596,811,270	4,137,462,010
30	Net cash flows (used in) from investing activities		(49,043,654,493)	335,605,626,769

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Borrowings received	18	269,567,870,651	388,118,278,842
34	Repayment of borrowings	18	(531,423,583,641)	(719,256,585,647)
36	Dividends paid	19.3	(30,378,086,900)	(40,314,994,000)
40	Net cash flows used in financing activities		(292,233,799,890)	(371,453,300,805)
50	Net increase in cash and cash equivalents for the year		47,364,045,552	522,698,906,786
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		785,551,568,552	262,699,754,528
61	Impact of foreign exchange rate fluctuation		(367,146,966)	152,907,238
70	Cash and cash equivalents at end of the year	4	832,548,467,138	785,551,568,552

Ho Chi Minh City, Vietnam

18 March 2026


Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief AccountantMai Van Tung
General Director

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest amended ERC being the 25th ERC on 8 February 2026.

The Company's shares were approved for registration and trading on the Hanoi Stock Exchange with the stock code as ALC in accordance with Decision No. 1492/QD-SGDHN on 25 December 2025. Subsequently, the Company's shares were officially traded on the registration trading market (UPCoM) as per Notification No. 5751/TB-SGDHN issued by HNX on 30 December 2025.

The current principal activities of the Company are ocean and coastal transport of fuel.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's head office is located at 117 Nguyen Cuu Van Street, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 31 December 2025 is 342 employees (31 December 2024: 335 employees).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Accounting System and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, the results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.4 Accounting currency

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

2.5 Accounting regulation issued but not yet effective

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations. Circular 99 takes effect from 1 January 2026 and applies to enterprises with a financial year beginning on or after 1 January 2026.

The Company is in the process of assessing the impact of Circular 99 on the preparation and presentation of its financial statements and will implement Circular 99 since the financial year ending 31 December 2026.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

- | | |
|-----------------|---|
| Tools, supplies | - cost of purchase on a weighted average basis. |
| Work in process | - cost of fuel on a first-in, first-out basis. |

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Receivables

Receivables are presented in the balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded into general and administrative expense account in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the tangible fixed assets. Expenditures for maintenance and repairs are charged or allocated to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.6 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

	<i>Current year</i>
Means of transportation	6 - 8 years
Machinery and equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as finance expense.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the separate income statement [modify list as necessary]:

- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one one time; and
- Other prepaid expenses.

3.10 Investments

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the income statement and deducted against the value of such investments.

3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the income statement.

3.13 *Owners' equity*

Ordinary shares

Ordinary shares with voting right are recognised at par value.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the income statement upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

3.14 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the Company's shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profits as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability in the balance sheet.

Dividend

When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognised as a liability in the balance sheet.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from rendering of services

Revenue is recognised when the services have been provided and completed.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each year.

3.16 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 *Earnings per share*

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.18 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's principal activities are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's services that the Company is rendering. As a result, the Company's management is of the view that there is only one segment for business and therefore presentation of segmental information is not required.

3.19 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	563,278,582	101,912,317
Cash at banks (*)	801,185,188,556	115,553,656,235
Time deposits at banks (**)	<u>30,800,000,000</u>	<u>669,896,000,000</u>
TOTAL	<u>832,548,467,138</u>	<u>785,551,568,552</u>

(*) Including in the ending balance is cash at Joint Stock Commercial Bank for Vietnam – Tan Son Nhat Branch amounting to USD 595,000, equivalent to VND 15,515,815,000 and cash at Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch, amounting to USD 370,000, equivalent to VND 9,651,450,000, which are pledged for the Company's loans (Note 18).

(**) It represented short-term deposits at commercial banks with an original maturity of not more than three (3) months and earn interest at the rates ranging from 4.15% to 4.75% per annum (as at 31 December 2024: ranging from 0% to 4.6% per annum). In which, the term deposits at Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch amounting to VND 10,800,000,000, which is pledged for the Company's short-term loan (Note 18.1).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

5. INVESTMENTS

5.1 Held-to-maturity investments

The ending balance represented deposit at Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch with original maturities of more than three (3) months and remaining maturities of not more than twelve (12) months from the balance sheet date and earned interest at the rates 4% per annum, and being pledged for a long-term loan (Note 18.2).

5.2 Investments in other entity

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Cost	Fair value	Cost	Fair value	
Petec Trading and Investment Corporation	2,120,000,000	380,000,000	2,120,000,000	700,000,000	(1,420,000,000)
TOTAL	2,120,000,000	380,000,000	2,120,000,000	700,000,000	(1,420,000,000)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

		VND
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Global Tanker Joint Stock Company	39,289,790,220	20,275,849,119
Soleum Energy Pte Ltd	14,463,300,000	-
Dong Thap Petroleum Trading Import Export JSC	9,142,964,088	9,547,825,000
Petco Trading Labuan Company Ltd	-	15,611,441,625
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	-	10,295,100,000
Other customers	<u>27,386,005,613</u>	<u>15,935,294,121</u>
TOTAL	90,282,059,921	71,665,509,865
Provision for short-term doubtful receivables	<u>(2,736,272,858)</u>	<u>(2,256,205,359)</u>
NET	<u>87,545,787,063</u>	<u>69,409,304,506</u>

Detail of movements of provision for short-term doubtful receivables:

		VND
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	2,256,205,359	1,923,494,613
Provision made during the year	<u>480,067,499</u>	<u>332,710,746</u>
Ending balance	<u>2,736,272,858</u>	<u>2,256,205,359</u>

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

		VND
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Perfect Bulk Asia Maritime Pte Ltd	4,569,449,000	-
Other suppliers	<u>12,502,349,877</u>	<u>1,641,925,605</u>
TOTAL	<u>17,071,798,877</u>	<u>1,641,925,605</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

8. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	3,909,774,006	3,065,180,763
Advances to employees	1,938,540,000	-
Reimbursement receivables	1,474,600,149	-
Others	496,633,857	3,065,180,763
Long-term	159,680,927,259	143,966,624,600
Long-term deposits receivables (*)	159,680,927,259	143,966,624,600
TOTAL	<u>163,590,701,265</u>	<u>147,031,805,363</u>

(*) The ending balance mainly included deposits with the total of VND 157,717,904,505 in accordance with the signed deposit contracts to secure the transfer of land use rights for land lots located in Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, between the Company and an individual.

9. INVENTORIES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Work in progress	46,690,823,222	63,248,191,795
Tools and supplies	26,600,940,746	31,750,747,679
TOTAL	<u>73,291,763,968</u>	<u>94,998,939,474</u>

10. PREPAID EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	2,811,642,121	2,839,465,944
Insurance fees	2,811,642,121	2,772,710,944
Software fee	-	50,915,000
Others	-	15,840,000
Long-term	65,716,480,015	63,415,385,004
Periodical vessel repair expenses	65,104,820,015	63,415,385,004
Others	611,660,000	-
TOTAL	<u>68,528,122,136</u>	<u>66,254,850,948</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	VND		
	<i>Means of transportation</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Total</i>
Cost:			
Beginning balance	2,157,466,477,522	949,349,796	2,158,415,827,318
New purchases	1,291,245,091	152,000,000	1,443,245,091
Disposal	(997,141,819)	-	(997,141,819)
Ending balance	<u>2,157,760,580,794</u>	<u>1,101,349,796</u>	<u>2,158,861,930,590</u>
<i>In which</i>			
<i>Fully depreciated</i>	1,048,467,698,328	902,559,796	1,049,370,258,124
Accumulated depreciation:			
Beginning balance	1,272,121,942,047	919,456,182	1,273,041,398,229
Depreciation for the year	143,064,352,404	15,596,664	143,079,949,068
Disposal	(997,141,819)	-	(997,141,819)
Ending balance	<u>1,414,189,152,632</u>	<u>935,052,846</u>	<u>1,415,124,205,478</u>
Net carrying amount:			
Beginning balance	<u>885,344,535,475</u>	<u>29,893,614</u>	<u>885,374,429,089</u>
Ending balance	<u>743,571,428,162</u>	<u>166,296,950</u>	<u>743,737,725,112</u>
<i>In which:</i>			
<i>Pledged as loan security (Note 18)</i>	740,298,608,696	-	740,298,608,696

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Purchase of fixed assets	245,066,048,417	7,338,288,072
Vessel overhaul	706,804,100	402,165,000
TOTAL	<u>245,772,852,517</u>	<u>7,740,453,072</u>

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Standard Maritime Pte Ltd	4,304,515,536	6,982,025,985
Blue Ocean Marine Mechanical Company Limited	3,583,204,569	-
Vosco Trading and Service Joint Stock Company	2,478,564,792	2,800,015,130
Others	10,556,681,483	6,438,916,799
TOTAL	<u>20,922,966,380</u>	<u>16,220,957,914</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

14. STATUTORY OBLIGATIONS

	Beginning balance	Increase during the year	Value-added tax transfer	Receipt during the year	Ending balance
					VND
Receivable					
Value-added tax	17,199,077,154	13,137,730,754	(12,900,640,991)	-	17,436,166,917
TOTAL	17,199,077,154	13,137,730,754	(12,900,640,991)	-	17,436,166,917
				Payment during in	Ending balance
	Beginning balance	Increase during the year	Value-added tax transfer	the year	
Payable					
Corporate income tax	64,629,854,835	71,633,325,752	-	(64,629,854,835)	71,633,325,752
Personal income tax	1,863,267,955	7,880,283,007	-	(7,660,691,593)	2,082,859,369
Value-added tax	-	12,900,640,991	(12,900,640,991)	-	-
Other tax	-	4,120,000	-	(4,120,000)	-
TOTAL	66,493,122,790	92,418,369,750	(12,900,640,991)	(72,294,666,428)	73,716,185,121

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Agent fee and fees related to shipping services	14,506,750,069	285,289,600
Interest expense	1,994,232,732	2,651,946,174
Insurance fees	-	303,585,480
TOTAL	<u>16,500,982,801</u>	<u>3,240,821,254</u>

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Additional transportation charges	10,654,240,307	13,911,249,616
Dividends payable	3,273,880,600	2,929,967,100
Commission fees	-	3,016,656,075
Others	842,005,411	699,866,197
TOTAL	<u>14,770,126,318</u>	<u>20,557,738,988</u>

17. BONUS AND WELFARE FUNDS

Details of movements of bonus and welfare funds during the year:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	22,880,566,186	15,938,034,390
Appropriation from undistributed earnings (Note 19.1)	19,890,431,746	18,265,531,796
Utilization of funds	(10,875,000,000)	(11,323,000,000)
Ending balance	<u>31,895,997,932</u>	<u>22,880,566,186</u>

Aulac Corporation

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. LOANS

	Beginning balance	Drawdown	Repayment	Reclassification	Ending balance
Short-term					VND
Short-term loans from banks	286,666,905,920	269,567,870,651	(531,423,583,641)	109,452,000,000	134,263,192,930
Current portion of long-term loans	177,214,905,920	269,567,870,651	(421,971,583,641)	-	24,811,192,930
	109,452,000,000	-	(109,452,000,000)	109,452,000,000	109,452,000,000
Long-term					
Long-term loans from banks	449,806,530,000	-	-	(109,452,000,000)	340,354,530,000
	449,806,530,000	-	-	(109,452,000,000)	340,354,530,000
TOTAL	736,473,435,920	269,567,870,651	(531,423,583,641)	-	474,617,722,930

18.1 Short-term loans from banks

Details of the Company's short-term bank loans are as follows:

Bank	Ending balance (VND)	Maturity term	Interest rate (% p.a.) (Note 4, Note 5.1 and Note 11)	Collateral
Joint Stock Commercial Bank for Vietnam – Tan Son Nhat Branch	15,476,914,951	30 March 2026	3%	Bank term deposit
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	9,334,277,979	30 January 2026	4.25%	Means of transportation; cash at banks and term deposit
TOTAL	24,811,192,930			

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. LOANS (continued)

18.2 Long-term loans from banks

Details of the Company's long-term bank loans are as follows:

Banks	Ending balance (VND)	Maturity term	Interest rate (% p.a.)	Collateral (Note 4, Note 5.1 and Note 11)
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – No 5 Branch	126,270,000,000	To 9 March 2030	Floating	Means of transportation
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	73,990,830,000	To 3 December 2028	Floating	
	131,030,000,000	To 4 May 2030	Floating	Means of transportation; cash at bank; and term deposits
	118,515,700,000	To 11 April 2030	Floating	
TOTAL	449,806,530,000			
<i>In which:</i>				
Current portion of long-term loans	109,452,000,000			
Long-term loans	340,354,530,000			

Aulac Corporation

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

19. OWNERS' EQUITY

19.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total	VND
Previous year							
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	110,629,496,809	346,658,935,583	1,212,412,341,192	
Net profit for the year	-	-	-	-	260,936,168,515	260,936,168,515	
Dividend declared	-	-	-	-	(40,962,667,200)	(40,962,667,200)	
Investment and development fund	-	-	-	20,874,893,481	(20,874,893,481)	-	
Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(18,265,531,796)	(18,265,531,796)	
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(9,800,000,000)	(9,800,000,000)	
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(2,940,000,000)	(2,940,000,000)	
Ending balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	514,752,011,621	1,401,380,310,711	
Current year							
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	514,752,011,621	1,401,380,310,711	
Net profit for the year	-	-	-	-	284,149,024,946	284,149,024,946	
Dividend declared (*)	-	-	-	-	(30,722,000,400)	(30,722,000,400)	
Investment and development fund (*)	-	-	-	22,731,921,996	(22,731,921,996)	-	
Bonus and welfare fund (*)	-	-	-	-	(19,890,431,746)	(19,890,431,746)	
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision (*)	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)	
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision (*)	-	-	-	-	(2,940,000,000)	(2,940,000,000)	
Ending balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	154,236,312,286	712,616,682,425	1,621,976,903,511	

(*) These profit appropriations are made in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 5 May 2025.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

19. OWNERS' EQUITY (continued)

19.2 Shares

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	Share	Share
Authorized shares	56,470,620	56,470,620
Issued shares	56,470,620	56,470,620
<i>Ordinary shares</i>	56,470,620	56,470,620
Number of shares repurchased	(5,267,286)	(5,267,286)
Shares in circulation	51,203,334	51,203,334
<i>Ordinary shares</i>	51,203,334	51,203,334

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to receive dividends declared by the Company. Each common stock represents a voting right, without restriction.

19.3 Dividends

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>VND</i>	
Beginning balance	2,929,967,100	2,282,293,900
Dividends declared	30,722,000,400	40,962,667,200
Dividends paid	<u>(30,378,086,900)</u>	<u>(40,314,994,000)</u>
Ending balance	<u>3,273,880,600</u>	<u>2,929,967,100</u>

19.4 Earnings per share

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Net profit after tax attributable to the Company's shareholders (VND)	284,149,024,946	260,936,168,515
Distribution to bonus and welfare fund (VND)	<u>(19,890,431,746)</u>	<u>(18,265,531,796)</u>
Net profit attributable to ordinary shareholders adjusted for the effect of dilution (VND)	<u>264,258,593,200</u>	<u>242,670,636,719</u>
Weighted average number of ordinary shares (share)	51,203,334	51,203,334
Earnings per share:		
<i>Basic earnings per share (VND/share)</i>	5,161	4,739
<i>Diluted earnings per share (VND/share)</i>	5,161	4,739

The Company has been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these financial statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

20. NET REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Gross revenue	1,312,491,961,169	1,555,505,269,939
<i>In which:</i>		
<i>Rendering of shipping business and marine services</i>	<i>1,312,491,961,169</i>	<i>1,547,081,553,141</i>
<i>Others services</i>	<i>-</i>	<i>8,423,716,798</i>

21. COST OF SERVICES RENDERED

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of service rendering of shipping business and marine services	878,630,870,992	1,118,338,418,806
Cost of service rendering of other services	-	8,598,000,000
TOTAL	878,630,870,992	1,126,936,418,806

22. FINANCE INCOME

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Foreign exchange gains	37,329,222,871	28,877,956,761
Interest income from deposits	3,182,238,619	4,124,368,308
Net income from securities trading	-	9,654,885,734
TOTAL	40,511,461,490	42,657,210,803

23. FINANCIAL EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest expense	44,744,785,297	67,093,609,326
Foreign exchange losses	1,782,120,716	6,324,583,840
Provision (reversal of provision) for diminution in investments	320,000,000	(778,578,280)
Others	322,692,109	1,780,625,256
TOTAL	47,169,598,122	74,420,240,142

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

24. SELLING EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Commission fees	<u>17,412,114,671</u>	<u>19,042,166,950</u>

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Labor costs	28,266,769,847	25,715,924,918
External service expenses	20,749,700,450	19,254,230,036
Depreciation expense	793,061,580	534,532,582
Professional service fees	484,743,000	331,400,000
Others	4,121,916,373	4,172,428,558
TOTAL	<u>54,416,191,250</u>	<u>50,008,516,094</u>

26. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Raw materials	373,168,398,138	438,552,150,038
External service expenses	293,839,348,956	290,576,154,417
Depreciation and amortisation costs (Note 11)	143,079,949,068	322,339,329,138
Labor costs	129,983,071,402	131,304,861,957
Others	10,388,409,349	13,214,606,300
TOTAL	<u>950,459,176,913</u>	<u>1,195,987,101,850</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

27. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

27.1 CIT expenses

	VND	
	Current year	Previous year
Current tax expense	<u>71,633,325,752</u>	<u>64,629,854,835</u>

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	Current year	Previous year
Accounting profit before tax	<u>355,782,350,698</u>	<u>325,566,023,350</u>
At CIT applicable rate of 20%	71,156,470,140	65,113,204,670
<i>Adjustments</i>		
Non-deductible expenses	45,709,000	75,114,600
Adjusted to increase (decrease) the total profit before CIT	<u>431,146,612</u>	<u>(558,464,435)</u>
CIT expense	<u>71,633,325,752</u>	<u>64,629,854,835</u>

27.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable profit for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other year and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Company other related parties of the Company during the year and as at 31 December 2025 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Nguyen Duc Hinh	Former Vice Chairman
Mr Mai Van Tung	Member of Board of Directors - General Director
Mr Marco Angelo Civardi	Member of Board of Directors
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member of Board of Directors
Mr Tran Linh Vi	Member of Board of Directors to 12 October 2025 (resigned on 13 October 2025)
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director
Ms Le Thi Nhu Van	Chief accountant
Mr Huynh Duc Truong	Head of the Board of Supervision
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member of the Board of Supervision
Ms Dang Thi Hong Loan	Member of the Board of Supervision

Remuneration to members of the Board of Directors ("BOD") and the management during the year was as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>VND</i>	
		<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman	4,303,612,903	3,054,000,000
Mr Nguyen Duc Hinh	Former Vice Chairman	-	2,200,000,000
Mr Mai Van Tung	Member of BOD	2,196,548,387	1,910,800,000
Mr Marco Angelo Civardi	Member of BOD	496,000,000	211,200,000
Mr Tran Ngoc Anh Dao	Member of BOD	636,000,000	636,000,000
Mr Tran Linh Vi	Member of BOD	1,510,838,710	1,196,000,000
Mr Mai Van Tung	General Director	3,672,959,080	3,388,349,850
Mr Le Hong Son	Deputy General Director	1,984,533,078	1,830,662,311
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director	1,950,994,616	1,790,662,307
TOTAL		16,751,486,774	16,217,674,468

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

29. OFF BALANCE SHEET ITEM

The cash and cash equivalents item in foreign currency

	Ending balance		Beginning balance	
	Original currency	Equivalent to VND	Original currency	Equivalent to VND
United States Dollar (USD)	29,773,090	776,557,972,785	23,860,647	603,852,427,874

30. CAPITAL COMMITMENTS

Commitments related to construction activities

The Company has entered a number of contracts relating to the ship design. As at 31 December 2025, the outstanding commitment under these contracts is estimated at VND 9,700,339,577,500.

31. EVENT AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no significant matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Company.

Ho Chi Minh City, Vietnam

18 March 2026



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn